

VN-Index tăng mạnh 1,4%, vượt mốc 1.800 điểm

Ngày báo cáo

15/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,4%, vượt mốc 1.800 điểm

VN-Index tăng mạnh 1,4% (+25,0 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.800,7 điểm. Chỉ số được dẫn dắt bởi nhóm cổ phiếu liên quan đến Vingroup và đã ghi nhận chuỗi tăng điểm trong bốn phiên liên tiếp. Toàn sản ghi nhận 105 mã tăng, 194 mã giảm và 76 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 28,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu thuộc Vingroup gồm VIC (+6,9%), VHM (+6,3%), VRE (+5,0%) và VPL (+5,0%) đồng loạt tăng kịch trần hoặc sát mức giá trần.
- Trong nhóm Ngân hàng, STB (-2,7%) giảm mạnh, ACB (-0,8%), LPB (-0,6%) và TCB (-0,6%) cũng đi xuống; ngược lại, VCB (+1,0%) và HDB (+1,0%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Nhóm Công nghiệp có diễn biến tiêu cực khi GEX (-2,6%), GEL (-2,7%), VGC (-2,0%) và VCG (-2,0%) sụt giảm mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý khác bao gồm doanh nghiệp bia SAB (+2,2%), doanh nghiệp cao su GVR (+0,9%), các hãng hàng không VJC (+6,8%) và HVN (+2,5%), cùng công ty chứng khoán HCM (+3,5%).

Điểm tin

- MSN: Tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (LFL) của WinCommerce vẫn cao gần 9%, tập trung mở thêm cửa hàng mới ở khu vực phía Bắc
- POW: KQKD sơ bộ quý 1/2026 khả quan nhờ tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc) cao tại NT3&4, tiềm năng tăng dự báo lợi nhuận

Báo cáo trong ngày

- EIB: 2026 - Tạo nền để tăng trưởng mạnh mẽ sau tái cấu trúc - Báo cáo Công ty
- FMC: Tiếp tục phục hồi với kỳ vọng về thuận lợi thuế quan - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1800,7	252,7	128,9
% Δ	1,4%	0,1%	0,7%
- % Δ 1 tuần	2,5%	-0,2%	0,9%
- % YTD	0,9%	0,9%	6,7%
- % YOY	46,7%	20,2%	41,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.075,7	\$76,9	\$23,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$940,4	\$59,2	\$23,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.136,3	\$80,6	\$33,2
- TB QTD	\$945,4	\$56,4	\$21,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,2%	-27,9%	-40,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$88,2	\$2,1	\$0,7
- Bán (triệu)	\$221,3	\$0,9	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$133,1	\$1,2	\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	114	59	149
Mã giảm	197	88	146
Không đổi	113	158	576
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,7	17,1	52,4
P/E trượt 12T	14,4	10,3	15,7
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	13,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.961,0	22.007	1.259,6
VN30F2M	1.957,0	11.047	79,5
VN30F1Q	1.956,8	1.331	6,0
VN30F2Q	1.958,9	324	0,3
VN100F1M	1.891,6	15	0,2
VN100F2M	1.895,5	7	0,0
VN100F1Q	1.893,8	11	0,0
VN100F2Q	1.887,0	16	0,1
USD/VND			
26.331			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, đà tăng của VN-Index vẫn được duy trì với mục tiêu gần tại vùng 1.825 điểm. Hỗ trợ gần hiện tại nằm trong vùng 1.765–1.775 điểm. Nếu chỉ số điều chỉnh, lực mua nhiều khả năng sẽ quay lại rõ hơn tại nhóm Ngân hàng, Bán lẻ và Tiêu dùng quanh vùng hỗ trợ. Ngoài ra, các nhóm này cũng có thể đóng vai trò cân bằng ảnh hưởng từ nhóm Vingroup trong các phiên tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

MSN: Tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (LFL) của WinCommerce vẫn cao gần 9%, tập trung mở thêm cửa hàng mới ở khu vực phía Bắc

* Doanh thu: Doanh thu thuần tháng 3/2025 tăng +23% YoY (LFL +8,9%). Trong 3 tháng đầu năm 2026, doanh thu tăng 29% YoY (LFL +14%) lên 11,4 nghìn tỷ đồng, đạt 24% dự báo, vượt kỳ vọng.

* Cửa hàng mới: WCM vận hành 4.817 cửa hàng trên toàn quốc tính đến cuối tháng 3/2026, bổ sung thêm 225 cửa hàng mới trong quý 1/2026. WCM đặt mục tiêu bổ sung thêm 1.000–1.500 cửa hàng mới trong năm 2026. Khoảng 87% số cửa hàng mới trong quý 1/2026 thuộc định dạng WinMart+ Nông thôn. Khu vực miền Trung và miền Bắc chiếm lần lượt 84% và 16% tổng số cửa hàng mới. Ban quản lý cho biết, việc mở thêm cửa hàng tiếp tục đóng góp tích cực vào lợi nhuận.

* Hiện tại, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu MSN với giá mục tiêu là 101.200 đồng/cổ phiếu.

POW: KQKD sơ bộ quý 1/2026 khả quan nhờ tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc) cao tại NT3&4, tiềm năng tăng dự báo lợi nhuận

* Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ trong quý 1/2026 (đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, +51% YoY, hoàn thành 23% dự báo doanh thu năm 2026 của chúng tôi) và sản lượng điện thương phẩm (đạt 5,6 tỷ kWh, +31% YoY, hoàn thành 22% dự báo năm 2026, phù hợp với kỳ vọng). Tăng trưởng doanh thu được thúc đẩy bởi sản lượng tăng 31% YoY và giá bán trung bình tăng 15% YoY. Sản lượng tăng mạnh chủ yếu nhờ đóng góp mới từ các nhà máy điện khí LNG Nhơn Trạch 3 & 4 (NT3&4). Giá bán trung bình cao hơn chủ yếu do (1) đóng góp từ các nhà máy điện khí LNG có chi phí cao hơn và (2) tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc) đạt 91% trong quý 1/2026, so với mức 86% trong quý 1/2025.

* Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 đạt 702 tỷ đồng (+58% YoY, hoàn thành 28% dự báo năm 2026) dựa trên LNTT quý 1 đã công bố là 923 tỷ đồng. Mức tăng mạnh này chủ yếu đến từ cả sản lượng và giá bán trung bình đều tăng tích cực, cùng với hiệu quả vận hành ấn tượng của Nhơn Trạch 3 & 4 với tỷ lệ Qc đạt 168% và giá bán trung bình khoảng 5.000 đồng/kWh.

* Chúng tôi kỳ vọng KQKD quý 2 sẽ tiếp tục khả quan với sản lượng tăng so với quý trước, giá thị trường điện cạnh tranh tăng mạnh hơn cũng như tỷ lệ Qc duy trì ở mức cao cho Nhơn Trạch 3 & 4 trong bối cảnh giá LNG có thể tiếp tục ở mức cao. Theo các nguồn tin trong ngành, POW đã chốt được 3,1 tỷ kWh Qc cho nửa đầu năm. POW đặt kế hoạch quý 2/2026 khá thận trọng với sản lượng 6,5 tỷ kWh (+38% YoY), doanh thu/LNST lần lượt là 14,9 nghìn tỷ đồng và 570 tỷ đồng (+58% YoY và -25% YoY). Chúng tôi lưu ý rằng POW thường xuyên vượt kế hoạch kinh doanh, như năm 2025 LNST thực tế đã gấp 6,5 lần so với kế hoạch.

* **Đảm bảo đủ nguồn LNG đến cuối năm:** POW đã đảm bảo được 9,6 triệu MMBTU LNG, đủ cho hoạt động đến hết tháng 04/2026. Công ty đã ký hợp đồng mua thêm 3,2 triệu MMBTU cho tháng 05/2026 và đang trong quá trình thu mua thêm 24,8 triệu MMBTU để phục vụ vận hành từ tháng 6 đến tháng 12/2026.

* Trong quý 2/2026, POW dự kiến sẽ đàm phán giá hợp đồng mua bán điện (PPA) cho nhà máy điện Vũng Áng 1 và làm việc với EVN về cơ chế giá điện khi sử dụng than chất bốc cao. Chúng tôi hiện dự báo giá PPA thành phần cố định sẽ tăng 3,8% vào giữa năm 2026.

* **Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026** do sản lượng Qc không được huy động từ NT3&4 cao hơn dự kiến, khi sản lượng quý 1 đạt 549 triệu kWh đã hoàn thành 89% dự báo cả năm của chúng tôi. Hiện tại, chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA cho POW với giá mục tiêu là 16.700 đồng/cổ phiếu.

Sản lượng điện thương phẩm quý 1/2026 của POW

	Q1 2025	Q1 2026	YoY	KQKD quý 1/ dự báo 2026	Tỷ lệ Qc
Sản lượng (triệu kWh)	4.307	5.622	31%	22%	91%
Cà Mau	1.465	1.325	-10%	23%	76%
Nhơn Trạch 1	179	297	66%	40%	101%
Nhơn Trạch 2	593	945	59%	21%	95%
Nhơn Trạch 3&4	-	847	N.M.	16%	168%
Hòa Na	117	167	43%	17%	75%
Đăkđrinh	193	175	-9%	29%	85%
Vũng Áng	1.760	1.866	6%	27%	66%

Nguồn: POW, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

EIB: 2026 - Tạo nền để tăng trưởng mạnh mẽ sau tái cấu trúc - Báo cáo Công ty

Ngành	Ngân hàng		<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>2025</u>	<u>2026F</u>
Ngày báo cáo	15/4/2026	TT LN trước dự phòng	-10,5%	51,1%	-41,1%	18,4%
Giá hiện tại	23.000 VND	TT LNST	-26,5%	53,7%	-65,8%	4,4%
Lợi suất cổ tức	0%	TT EPS	-26,5%	54,2%	-65,8%	4,4%
		NIM	2,5%	2,8%	2,5%	2,5%
		Nợ xấu	2,7%	2,5%	2,9%	2,8%
		Chi phí/thu nhập	47,9%	39,7%	58,3%	57,6%
		P/B	1,8x	1,7x	1,6x	1,6x
		P/E	19,9x	12,9x	37,7x	36,1x
GT vốn hóa	42,8 nghìn tỷ đồng		<u>EIB</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>	
Room KN	11,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	37,7x	8,6x	14,5x	
GTGD/ngày (30n)	401,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,7x	1,6x	1,6x	
Cổ phần Nhà nước	4%	ROE (trượt)	4,5%	18,0%	12,3%	
SL cổ phiếu lưu hành	1.862,7 triệu	ROA (trượt)	0,4%	1,6%	1,9%	

* Trong thời gian tới, chúng tôi kỳ vọng EIB sẽ **tận dụng sức mạnh từ cổ đông lớn GEX để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, cải thiện chất lượng tài sản, và gia tăng thu nhập ngoài lãi** (xem trang 12).

* Chúng tôi qua đó **kỳ vọng 2026 là năm tạo nền với LNST-CĐTTS phục hồi 4% svck**. Động lực chính đến từ **(1)** tăng trưởng tín dụng, **(2)** thu nhập dịch vụ khởi sắc nhờ hưởng lợi từ hệ sinh thái cổ đông lớn, **(3)** thu hẹp mảng mua nợ giúp hỗ trợ NIM, **(4)** chất lượng tài sản được củng cố. Ngược lại, áp lực ngắn hạn sẽ đến từ chi phí vốn tăng, và chi phí dự phòng & chi phí hoạt động vẫn ở mức cao.

- * EIB đang giao dịch ở mức **P/B dự phóng 2026 khoảng 1,6 lần**, cao hơn trung vị ngành. Thị giá lịch sử cho thấy độ ổn định cao và đã hình thành vùng đệm vững quanh 21.000-22.000 đồng nhờ lực cầu tích lũy từ các cổ đông lớn.
- * Theo chúng tôi, động lực tăng giá đến từ kỳ vọng quá trình **tái cơ cấu toàn diện của EIB**. Bên cạnh đó, khả năng được đưa vào **các bộ chỉ số thị trường mới nổi của FTSE khi Việt Nam nâng hạng** cũng là yếu tố hỗ trợ quan trọng từ dòng vốn ngoại.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Kế hoạch tăng vốn. **Rủi ro đầu tư:** (1) Quá trình tái cấu trúc diễn ra chậm/kém hiệu quả hơn dự kiến, (2) Rủi ro vĩ mô – lãi suất (xem trang 20).

FMC: Tiếp tục phục hồi với kỳ vọng về thuận lợi thuế quan - Báo cáo Công ty

Ngành	Thủy sản		2023	2024	2025	2026F
Ngày báo cáo	15/4/2026	Tăng trưởng DT	-10,8%	35,9%	18,4%	6,2%
Giá hiện tại	37.950 VND	Tăng trưởng EPS**	-10,6%	5,2%	21,4%	49,0%
Lợi suất cổ tức*	5%	Biên LN gộp	9,7%	10,9%	11,9%	12,3%
*dựa trên cổ tức 2025		Biên LN ròng	5,4%	4,4%	4,3%	6,1%
		EV/EBITDA	6,6x	4,5x	4,1x	2,5x
		ROE	12,4%	12,4%	13,3%	17,6%
		P/E***	10,3x	9,8x	8,1x	5,4x
GT vốn hóa	2,5 nghìn tỷ đồng			FMC	Peers	VNI
Room KN	470 tỷ đồng	P/E (trượt)****		7,1x	9,4x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	1,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	1,1x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	3%	ROE (trượt)		13,3%	12,3%	14,0%
SL cổ phiếu lưu hành	65,4 triệu	ROA (trượt)		7,2%	8,1%	2,1%
		điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *sử dụng giá CP hiện tại, ****chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi				

- * Bước sang 2026, chúng tôi kỳ vọng ngành tôm Việt Nam sẽ phục hồi thận trọng, được hỗ trợ bởi nhu cầu ổn định tại các thị trường châu Á như Trung Quốc và Nhật Bản cùng lợi thế thuế quan tại EU và các nước CPTPP, trong khi vẫn phải đối mặt với các biến số về thuế tại Mỹ, cạnh tranh từ tôm giá rẻ và rủi ro chi phí logistics.
- * Năm 2026, **doanh thu thuần** của FMC dự báo tăng 6% svck, tiếp tục được dẫn dắt bởi mảng thủy sản. **Biên LN gộp 2026** dự kiến cải thiện 0,4 điểm % svck nhờ **(1)** tăng tỷ trọng doanh thu sản phẩm chế biến sâu với biên lợi nhuận cao, **(2)** tỷ lệ tự chủ nguyên liệu cao hơn.
- * **LNST-CĐTS** dự báo tiếp tục tăng trưởng và đạt 528 tỷ đồng (+51% svck) trong 2026, được hỗ trợ bởi (1) kỳ vọng thuế chống bán phá giá POR20 ở mức 0% sẽ giúp chi phí bán hàng giảm mạnh, và (2) hưởng lợi từ tỷ giá xuất khẩu.
- * FMC hiện đang giao dịch với P/E trượt 12T là 7,1 lần – thấp hơn 24% so với trung vị P/E của các công ty cùng ngành. Theo dự báo của chúng tôi, P/E dự phóng 2026 của FMC (sau điều chỉnh cho khen thưởng & phúc lợi) có thể đạt 5,4 lần. FMC có lịch sử trả cổ tức tiền mặt đều đặn với DPS/EPS trung bình 2021-2024 là 45%. Chúng tôi giả định FMC sẽ trả cổ tức 2.000 đồng/CP cho 2025-2026.
- * **Rủi ro đầu tư:** (1) Thời tiết & dịch bệnh, (2) Mức thuế chống bán phá giá kỳ rà soát POR20 cao hơn dự kiến, (3) Cạnh tranh gia tăng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	72	0,0	13.600	25.500	88%	0,0%	88%	KQ	17/01/25	38,5	9,2	14,5	1,1
DGC	Công nghiệp	42%	787	13,3	54.600	91.200	67%	5,5%	73%	MUA	02/03/26	7,3	6,9	14,5	1,4
KDH	Bất động sản	22%	1.131	4,7	26.550	43.700	65%	0,0%	65%	MUA	09/03/26	30,4	19,2	20,1	1,6
HVN	Hàng không	22%	2.705	1,0	22.900	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,8	8,2	18,9	12,0
NLG	Bất động sản	9%	533	4,3	28.950	45.800	58%	1,3%	60%	MUA	09/03/26	16,9	21,0	20,1	1,1
FPT	CNTT	16%	4.857	26,9	75.100	116.600	55%	3,1%	58%	MUA	22/10/25	14,8	13,2	19,7	3,5
SZC	KCN	16%	197	0,7	28.900	42.400	47%	3,5%	50%	KQ	01/07/25	16,4	14,8	20,1	1,6
PVS	Dầu khí	33%	751	9,8	38.700	58.100	50%	0,0%	50%	MUA	26/02/26	13,6	13,0	22,5	1,3
PVT	Dầu khí	36%	381	8,1	21.350	30.800	44%	4,7%	49%	MUA	13/03/26	10,1	6,9	13,5	1,2
BMI	Bảo hiểm	22%	91	0,3	15.850	23.100	46%	3,2%	49%	MUA	12/04/24	10,6	6,3	13,5	0,8
BMP	VLXD	19%	444	1,3	142.800	192.500	35%	11,2%	46%	MUA	12/11/25	9,6	8,3	15,7	4,1
SSI	Chứng khoán	68%	2.714	33,5	28.700	40.800	42%	3,5%	46%	KQ	27/08/25	14,5	15,7	19,9	2,2
VGC	KCN	47%	786	1,6	46.200	64.100	39%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	14,8	13,2	15,7	2,4
VPB	Ngân hàng	5%	8.238	19,3	27.350	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	19/11/25	9,0	7,1	11,3	1,3
PLC	Dầu khí	48%	72	0,4	23.500	31.900	36%	4,3%	40%	MUA	12/09/25	139,9	7,5	14,5	1,5
ACG	Gỗ	12%	194	0,0	33.950	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,0	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.247	1,2	46.150	59.000	28%	10,8%	39%	MUA	06/01/26	13,8	13,1	15,2	2,8
BWE	Điện & Nước	45%	364	1,2	43.650	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,5	12,4	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.370	14,1	40.000	54.000	35%	1,3%	36%	MUA	30/12/25	23,5	26,3	13,5	2,0
ACB	Ngân hàng	3%	4.641	10,6	23.800	32.000	34%	0,0%	34%	MUA	05/03/26	7,9	6,5	11,3	1,3
DCM	Phân bón	39%	893	9,3	44.450	57.600	30%	4,5%	34%	MUA	10/03/26	13,1	8,4	14,5	2,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.880	4,7	140.000	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,1	23,7	15,2	10,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.568	18,7	31.850	41.500	30%	3,8%	34%	MUA	04/03/26	8,9	7,5	11,3	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	8.134	20,7	26.600	35.000	32%	1,9%	33%	MUA	13/03/26	8,6	6,7	11,3	1,6
HPG	VLXD	26%	8.173	38,3	28.050	36.600	30%	1,8%	32%	MUA	04/04/26	14,4	10,2	15,0	1,7
MSN	Bán lẻ	76%	4.238	19,1	77.200	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	27,2	26,3	13,5	3,2
HDC	Bất động sản	47%	143	2,2	18.850	24.600	31%	0,0%	31%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	20,1	1,3

GMD	GTVT	7%	1.203	5,9	74.300	93.900	26%	3,1%	29%	MUA	26/02/26	20,1	13,1	13,5	2,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.335	10,3	35.050	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	10/03/26	9,0	7,8	11,3	1,5
POW	Điện & Nước	47%	1.520	7,7	13.050	16.700	28%	0,0%	28%	MUA	27/03/26	16,4	16,6	12,4	1,2
KBC	KCN	40%	1.191	5,4	33.300	42.500	28%	0,0%	28%	MUA	13/03/26	14,6	10,5	20,1	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.460	22,1	80.000	101.000	26%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	16,6	14,1	12,7	3,6
HDG	Điện & Nước	30%	399	3,6	28.400	36.200	27%	0,0%	27%	MUA	23/03/26	15,3	12,6	20,1	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	5.007	19,5	26.350	33.000	25%	1,9%	27%	MUA	06/03/26	7,3	6,3	11,3	1,8
F88	Tài chính TT	42%	560	0,3	133.000	168.000	26%	0,0%	26%	KQ	21/01/26	20,4	14,8	#N/A	6,0
NT2	Điện & Nước	36%	285	1,0	26.100	30.300	16%	9,6%	26%	MUA	26/02/26	7,8	7,1	12,4	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	88%	194	0,2	52.900	61.900	17%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	11,3	8,6	10,8	2,0
VCB	Ngân hàng	10%	19.001	16,1	59.900	73.500	23%	0,8%	23%	MUA	17/03/26	15,4	12,7	11,3	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	94	0,7	36.550	43.900	20%	2,7%	23%	MUA	18/09/25	41,6	14,5	13,5	1,9
PVD	Dầu khí	38%	693	8,2	32.850	40.300	23%	0,0%	23%	MUA	09/04/26	20,3	16,3	22,5	1,1
DXG	Bất động sản	29%	644	11,4	15.250	18.700	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	73,3	76,6	20,1	1,2
AST	DV Hàng không	3%	118	0,0	69.000	80.600	17%	5,1%	22%	MUA	26/08/25	12,4	12,0	12,7	5,3
GAS	Dầu khí	47%	7.255	6,4	79.200	93.600	18%	3,2%	21%	MUA	14/04/26	17,1	15,5	12,4	2,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.864	9,9	61.300	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	15,2	4,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	520	1,5	61.000	71.600	17%	3,3%	21%	MUA	26/01/26	10,0	7,7	15,2	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	671	0,1	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	15,2	1,7
QTP	Điện & Nước	-1%	223	0,6	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	5,8	8,9	12,4	1,0
FRT	Bán lẻ	17%	976	3,0	151.000	178.800	18%	0,7%	19%	MUA	13/11/25	32,4	22,9	12,7	6,2
REE	Điện & Nước	0%	1.335	4,5	64.900	75.900	17%	1,5%	18%	MUA	23/02/26	25,4	11,9	13,5	1,7
IDC	KCN	32%	690	4,1	47.900	54.600	14%	4,2%	18%	MUA	17/03/26	9,5	9,1	20,1	2,8
SIP	KCN	46%	560	1,2	60.900	69.800	15%	3,3%	18%	MUA	22/12/25	11,8	11,4	20,1	2,9
TDM	Điện & Nước	49%	239	1,0	56.700	65.300	15%	2,6%	18%	KQ	02/02/26	32,6	30,6	12,4	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	318	0,7	61.800	71.300	15%	2,2%	18%	MUA	25/03/26	18,1	8,9	14,5	2,1
DPG	Điện & Nước	30%	194	0,9	43.000	48.700	13%	2,3%	16%	MUA	06/01/26	10,8	6,6	15,7	2,3
DHC	Công nghiệp	15%	132	0,4	36.050	40.100	11%	3,6%	15%	MUA	16/12/25	8,9	8,6	15,0	1,6
BID	Ngân hàng	13%	11.138	12,4	40.300	46.100	14%	0,0%	14%	MUA	17/11/25	10,6	11,7	11,3	1,8
NVL	Bất động sản	43%	1.485	14,9	17.500	20.000	14%	0,0%	14%	MUA	01/10/25	20,3	97,7	20,1	0,9

DPM	Phân bón	44%	732	8,7	28.350	31.200	10%	4,2%	14%	PHTT	10/03/26	21,6	12,8	14,5	1,7
CTR	CNTT	44%	378	1,1	87.000	96.800	11%	1,7%	13%	KQ	14/04/26	16,6	14,2	15,7	4,8
PPC	Điện & Nước	44%	124	0,4	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,1	10,1	12,4	0,7
PC1	Điện & Nước	33%	428	7,9	27.400	30.500	11%	0,0%	11%	MUA	02/02/26	11,6	10,3	15,7	1,7
DXS	Bất động sản	43%	167	0,8	7.590	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	13,9	13,0	20,1	0,7
PTB	Công nghiệp	9%	152	0,2	50.000	52.000	4%	4,2%	8%	KQ	06/10/25	6,7	8,7	15,0	1,3
ACV	Hàng không	47%	6.351	1,4	46.700	50.100	7%	0,0%	7%	PHTT	06/04/26	15,3	14,6	13,5	2,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.242	5,5	17.350	18.500	7%	0,0%	7%	KQ	23/05/25	8,1	6,6	11,3	1,3
VEA	Ô-tô	48%	1.689	0,4	33.500	30.800	-8%	14,4%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,5	1,7
PLX	Xăng dầu	6%	1.920	7,6	39.800	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,7	17,3	22,5	1,9
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.971	18,8	26.150	27.000	3%	2,7%	6%	PHTT	18/03/26	25,2	8,0	22,5	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.414	5,4	109.200	113.500	4%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	14,2	15,9	10,8	2,8
VRE	Bất động sản	37%	2.528	4,9	29.300	30.700	5%	0,0%	5%	KQ	30/03/26	10,3	12,2	20,1	1,4
SCS	DV Hàng không	19%	196	0,3	54.300	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	18,9	3,5
DGW	Bán lẻ	25%	375	2,9	44.650	45.400	2%	1,1%	3%	PHTT	18/11/25	18,0	15,9	12,7	2,9
VTP	GTVT	44%	471	2,0	71.800	69.000	-4%	2,1%	-2%	PHTT	06/09/24	25,1	21,1	13,5	7,0
TPB	Ngân hàng	5%	1.727	6,0	16.400	15.800	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,2	6,0	11,3	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	5.011	4,4	33.000	30.500	-8%	1,2%	-6%	KQ	31/12/25	23,5	21,6	14,5	2,3
VHM	Bất động sản	41%	21.363	22,9	137.000	122.600	-11%	0,0%	-11%	KQ	30/03/26	13,4	13,0	20,1	2,4
NKG	VLXD	45%	251	2,2	14.800	13.100	-11%	0,0%	-11%	PHTT	18/04/25	33,6	11,5	15,0	0,9
OIL	Dầu khí	6%	583	2,7	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	22,5	1,5
HSG	VLXD	45%	382	1,9	16.200	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	16,1	17,2	15,0	0,9
STB	Ngân hàng	18%	4.602	26,9	64.300	55.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	08/12/25	20,4	10,4	11,3	2,0
LPB	Ngân hàng	4%	5.410	3,6	47.700	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,6	13,2	11,3	3,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.085	2,2	74.000	56.900	-23%	1,2%	-22%	KQ	26/05/25	18,5	17,6	13,5	2,3
VJC	Hàng không	24%	4.002	11,0	178.200	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	49,7	19,9	18,9	4,3
VIC	Bất động sản	45%	51.781	36,1	177.000	101.600	-43%	0,0%	-43%	BÁN	30/03/26	116,5	120,2	20,1	9,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	137.216	2.639	18	14,8	11,8	10,1	15,0	1,8	23,1	18,2	14,6	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	20	50.539	2.527	7	17,0	14,7	12,8	14,2	2,3	24,4	19,2	14,6	2,7	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	22.298	2.230	0	19,7	17,4	12,5	19,4	2,8	30,5	19,5	13,8	3,3	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.410	5.410	0	15,5	12,6	13,2	10,4	3,0	15,5	12,6	13,2	3,0	2,1%
BÁN	1	51.781	51.781	1	110,6	116,5	120,2	66,9	9,3	110,6	116,5	120,2	9,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	267.244	3.181	26	18,8	15,5	13,3	16,4	2,3	25,2	19,7	15,8	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.043	7.420	11	11,8	10,2	8,7	12,3	1,7	11,3	10,3	8,5	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	2.176	1.088	1	24,3	18,0	16,4	14,3	2,1	18,3	14,5	11,9	1,5	2,2%
Chứng khoán	1	2.714	2.714	1	23,0	14,5	15,7	20,6	2,2	23,0	14,5	15,7	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	560	560	0	41,7	20,4	14,8	25,7	6,0	41,7	20,4	14,8	6,0	0,0%
Tiêu dùng	13	28.905	2.223	4	18,6	16,1	15,1	19,6	3,6	24,3	16,6	14,6	3,6	4,7%
CNTT	1	4.857	4.857	1	17,6	14,8	13,2	23,0	3,5	17,6	14,8	13,2	3,5	3,1%
Bất động sản	9	79.774	8.864	2	51,0	32,3	33,0	23,1	3,9	37,9	33,4	42,8	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.251	2.313	1	17,8	14,4	10,3	18,3	1,6	15,4	18,4	11,8	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.575	548	1	22,6	16,2	13,6	20,1	1,5	30,5	18,6	13,8	1,6	3,0%
Dầu khí	10	18.252	1.825	2	26,2	19,0	11,8	21,6	2,1	38,5	31,8	13,8	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.339	268	0	9,0	8,1	7,6	12,2	1,3	14,6	14,4	8,4	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.753	1.250	1	24,9	17,6	15,1	18,7	2,1	25,9	15,5	12,8	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	15.046	2.149	1	14,9	16,9	13,5	18,0	3,4	20,3	19,9	13,8	5,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	267.244	3.181	26	18,8	15,5	13,3	16,4	2,3	25,2	19,7	15,8	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			MUA		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
F88			KQ		
Tiêu dùng					
CTR	14%		KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MCH			PHTT		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB	5%		MUA		
TLG	20%		MUA		
VEA	-3%		PHTT		
VHC	30%		MUA		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV	4%		PHTT		
AST	6%		MUA		
GMD (2)	31%		MUA		
HVN	19%		PHTT		

SCS	-6%	PHTT
VJC	N.A	KQ
VTP	19%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-4%	MUA
DXS	7%	MUA
HDC	-51%	KQ
NVL	-79%	MUA
KDH	59%	MUA
NLG	-20%	MUA
VHM	3%	KQ
VIC	-3%	BÁN
VRE	-15%	KQ
Khu công nghiệp		
GVR	9%	KQ
IDC	4%	MUA
KBC	39%	MUA
PHR	103%	MUA
SIP	4%	MUA
SZC	11%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG (2)	26%	MUA
BMP	15%	MUA
DGC	23%	MUA
DHC	3%	MUA
HPG	41%	MUA
HSG (1)	-5%	PHTT
NKG	202%	PHTT
PTB	-19%	KQ
STK	231%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	9%	MUA
GEX		MUA
HDG		KQ
NT2	-16%	MUA
PC1	12%	MUA
POW	-1%	MUA
PPC	99%	KQ
QTP	-35%	MUA
REE	17%	MUA
TDM (2)	8%	KQ
TV2	186%	MUA
DPG	65%	MUA

VGC		MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	55%	MUA
DPM	70%	PHTT
GAS		MUA
OIL (2)		KQ
PLX (2)		MUA
PLC		MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	10%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.800,7	25,0
VN 30	1.961,6	15,1
VN Mid	2.247,8	-10,8
VNSmall	1.421,9	-6,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,7	0,3
HNX30	546,7	0,0
VNX Allshare	2.946,8	21,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,9	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6.183,1	21,8%
Khối ngoại mua	2.322,8	8,2%
Khối ngoại bán	5.827,9	20,6%
Tổng giao dịch	28.331,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	631,1	31,2%
Khối ngoại mua	54,5	2,7%
Khối ngoại bán	22,7	1,1%
Tổng giao dịch	2.025,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	208,1	34,3%
Khối ngoại mua	19,4	3,2%
Khối ngoại bán	8,3	1,4%
Tổng giao dịch	607,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	11.500	7,0%
VJC	11.400	6,8%
VHM	8.100	6,3%
CDC	1.500	6,1%
TLG	2.900	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAV	700	9,7%
NRC	500	8,6%
PSD	1.200	7,1%
KSV	7.400	4,7%
SCG	1.000	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	3.200	11,9%
DSH	690	4,8%
SCL	979	4,8%
SGP	820	3,4%
VBB	394	2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCL	-2.750	-6,9%
DCM	-1.550	-3,4%
DGC	-1.700	-3,0%
STB	-1.800	-2,7%
GEX	-1.050	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	-3.200	-3,3%
VGS	-600	-2,4%
LAS	-300	-1,8%
APS	-100	-1,6%
VFS	-200	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.026	-2,9%
MSR	-1.031	-2,2%
VGI	-1.746	-1,8%
SBS	-70	-1,3%
HBC	-61	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	4.293
SHB	1.517
VIC	1.165
VIX	1.013
HCM	978

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	713
HUT	303
CEO	264
PVS	134
IDC	104

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TOS	97
VGI	92
TSJ	77
MSR	67
BVB	63

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNT	1.728.042	137.600
TLG	1.317.139	122.913
FUEDCMID	651.609	100.220
VHM	33.569.543	5.420.482
CDC	3.429.562	592.570
C32	365.601	66.195
FUEVN100	506.624	103.827
OCB	19.700.015	5.064.011
VNS	407.419	120.145
ORS	13.274.034	4.282.984

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSD	305.146	80.142
NVB	486.419	223.581
NAG	218.219	105.297
NRC	1.995.982	979.782
DVM	1.379.901	680.044
C69	863.108	440.121
PSI	572.257	336.838
BCC	80.365	51.046
VCS	86.095	56.026
THT	102.317	67.134

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	1.527.431	214.500
BVB	4.908.862	1.144.476
VBB	569.370	164.496
DGT	150.300	51.735
NED	196.827	72.180
SGP	138.406	51.342
SCL	146.151	65.746
PHP	153.446	88.465
QNS	118.295	73.104
DSH	575.399	384.010

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.872,6		14,4	2,3	18,2
TCX	4.563,8	90,1	19,2	2,7	16,2
VCK	3.337,4	95,4	20,2	2,9	17,8
SSI	2.714,5	68,4	14,7	2,2	14,0
VPX	2.053,8	95,0	12,6	1,6	13,9
VIX	1.693,2	91,5	5,5	2,1	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	652,3		13,2	1,7	13,6
BVH	2.085,7	21,7	19,4	2,3	12,1
PVI	688,4	43,3	16,4	2,2	13,8
BIC	181,4	7,9	8,8	1,5	17,5
VNR	157,7	22,7	9,5	1,0	10,8
MIG	148,6	83,9	12,0	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.897,4		20,0	3,9	22,6
ACV	6.351,6	47,0	15,5	2,4	16,7
GEE	2.702,8	49,1	21,8	8,9	45,2
MVN	2.373,0	0,0	32,1	4,4	14,6
VEA	1.689,2	47,6	6,2	1,7	27,1
GEX	1.370,5	42,8	24,4	2,0	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.929,0		18,8	4,6	26,4
MCH	6.880,7	84,5	25,4	10,0	46,4
VNM	4.864,2	51,0	13,6	4,2	29,9
MSN	4.238,2	75,8	28,5	3,2	12,5
SAB	2.247,3	41,5	13,4	2,8	19,9
PNJ	1.414,4	0,3	13,1	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.783,9		21,5	1,6	8,5
BSR	4.971,6	47,4	25,1	2,2	9,0
PLX	1.920,0	5,5	18,9	1,9	10,2
PVS	751,5	33,0	10,7	1,3	12,7
PVD	693,3	37,6	17,6	1,1	6,4
OIL	583,0	6,4	35,3	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.345,9		14,1	2,1	15,8
GAS	7.255,9	46,8	16,7	2,9	18,0
POW	1.520,1	47,1	15,3	1,2	7,3
REE	1.334,7	0,0	13,9	1,7	12,7
PGV	1.023,7	50,0	7,3	1,5	23,4
DNH	595,0	0,0	17,1	3,1	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	16.139,1		33,0	4,0	26,9
VIC	51.787,1	44,8	120,6	9,3	8,0
VHM	21.365,2	41,2	13,4	2,4	19,0
KSF	2.869,7	50,0	4,7	4,4	76,7
VRE	2.527,9	37,1	10,3	1,4	14,3
BCM	2.145,6	33,0	16,1	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.457,3		9,9	1,6	17,8
VCB	19.003,1	9,8	14,2	2,2	16,7
BID	11.139,3	13,3	9,5	1,8	19,4
CTG	10.336,1	4,7	7,9	1,5	21,2
TCB	8.569,2	0,0	8,9	1,3	16,0
VPB	8.238,8	5,3	9,1	1,3	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.572,8		48,3	6,0	-58,0
VPL	5.719,4	47,3	136,6	4,1	3,2
MWG	4.460,2	0,5	16,8	3,6	23,3
VJC	4.002,8	23,6	47,8	4,3	10,1
HVN	2.705,3	21,7	7,9	12,0	-352,7
FRT	976,4	16,6	32,4	6,2	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.929,0		18,8	4,6	26,4
HPG	6.880,7	26,4	25,4	10,0	46,4
GVR	4.864,2	12,3	13,6	4,2	29,9
MSR	4.238,2	99,9	28,5	3,2	12,5
KSV	2.247,3	0,0	13,4	2,8	19,9
DCM	1.414,4	39,4	13,1	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.783,9		21,5	1,6	8,5
DHG	4.971,6	46,0	25,1	2,2	9,0
IMP	1.920,0	27,1	18,9	1,9	10,2
DHT	751,5	9,2	10,7	1,3	12,7
DVN	693,3	0,0	17,6	1,1	6,4
DBD	583,0	84,6	35,3	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.345,9		14,1	2,1	15,8
FPT	7.255,9	16,3	16,7	2,9	18,0
CMG	1.520,1	12,5	15,3	1,2	7,3
SAM	1.334,7	48,5	13,9	1,7	12,7
SGT	1.023,7	-5,5	7,3	1,5	23,4
ELC	595,0	46,7	17,1	3,1	17,7

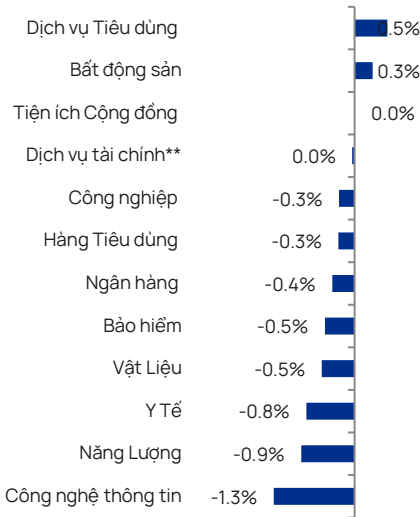
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

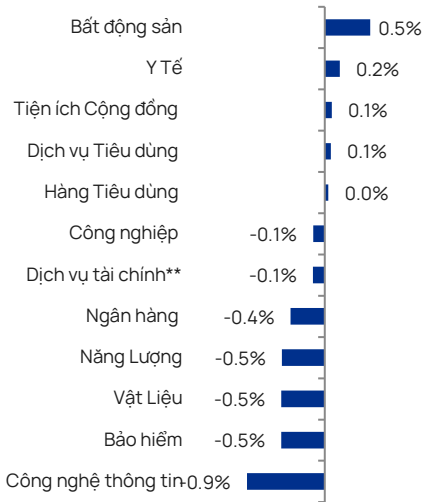
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



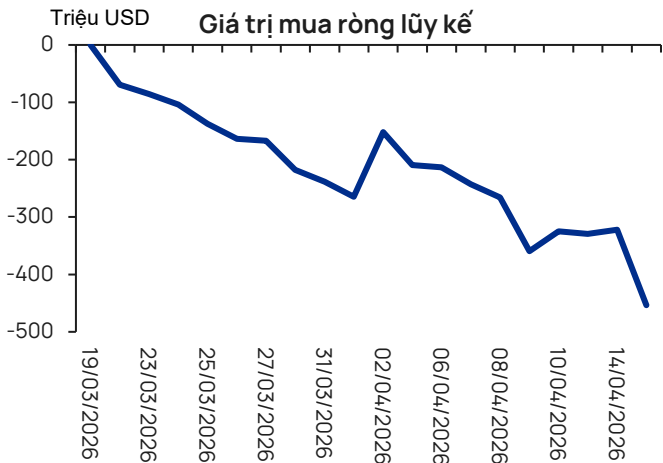
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



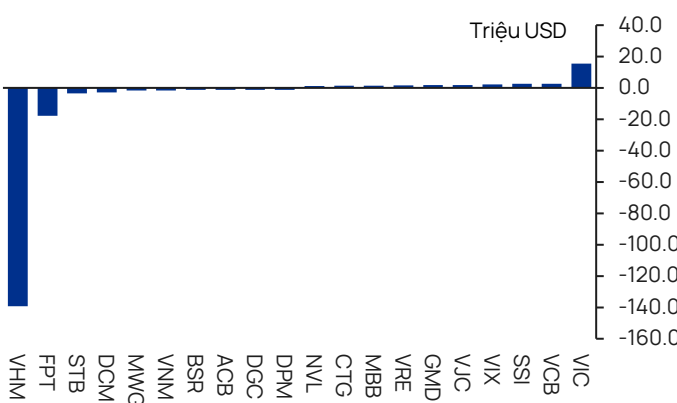
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

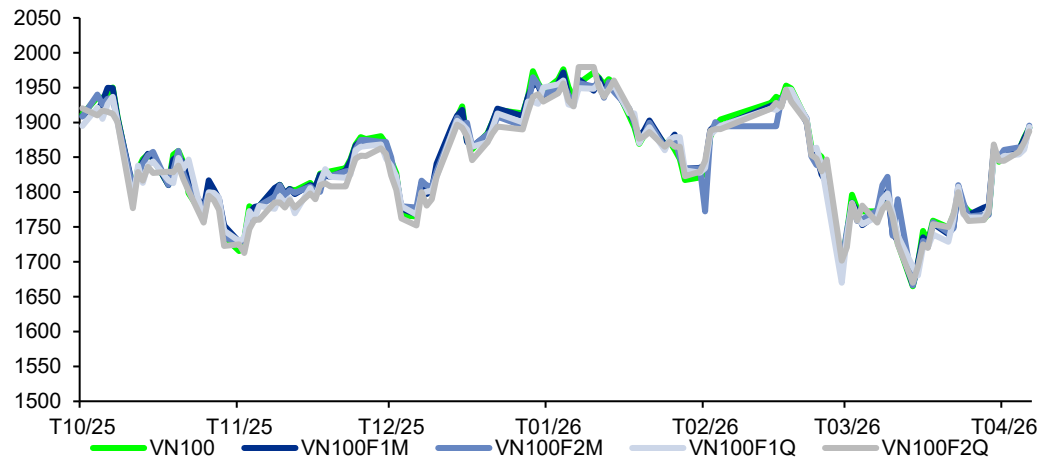
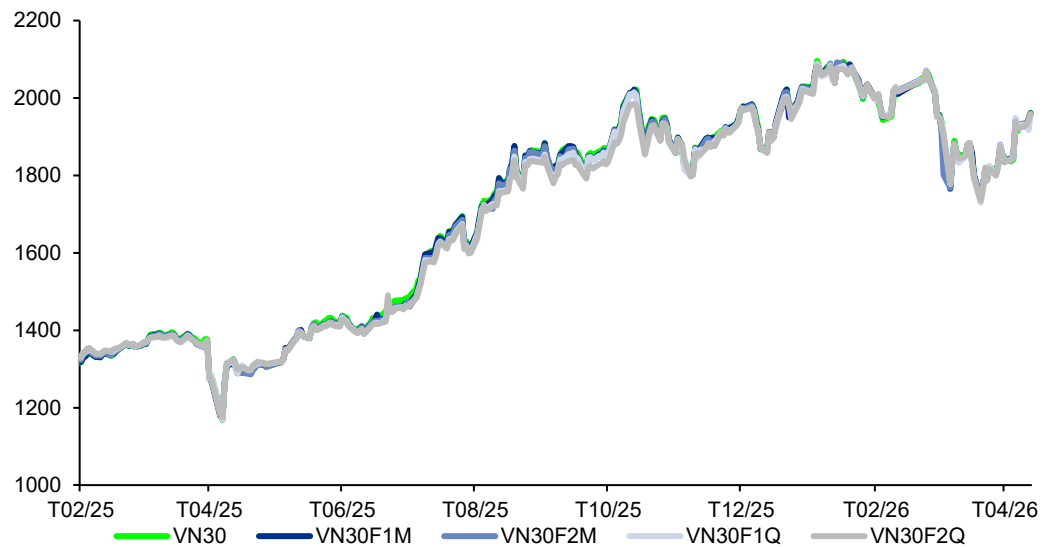


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.961,0	14,7	0,8%	-0,6
VN30F2M	1.957,0	12,1	0,6%	-4,6
VN30F1Q	1.956,8	38,8	2,0%	-4,8
VN30F2Q	1.958,9	15,1	0,8%	-2,7
VN100F1M	1.891,6	15,0	0,8%	-1,3
VN100F2M	1.895,5	31,5	1,7%	2,6
VN100F1Q	1.893,8	32,6	1,8%	0,9
VN100F2Q	1.887,0	15,6	0,8%	-5,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	22.007	-7,7%	169,18	-23,7%
VN30F2M	11.047	95,4%	10,70	78,7%
VN30F1Q	1.331	-23,7%	0,81	34,5%
VN30F2Q	324	5,2%	0,03	-17,1%
VN100F1M	15	-40,0%	0,03	-30,6%
VN100F2M	7	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	11	10,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	16	14,3%	0,01	600,0%

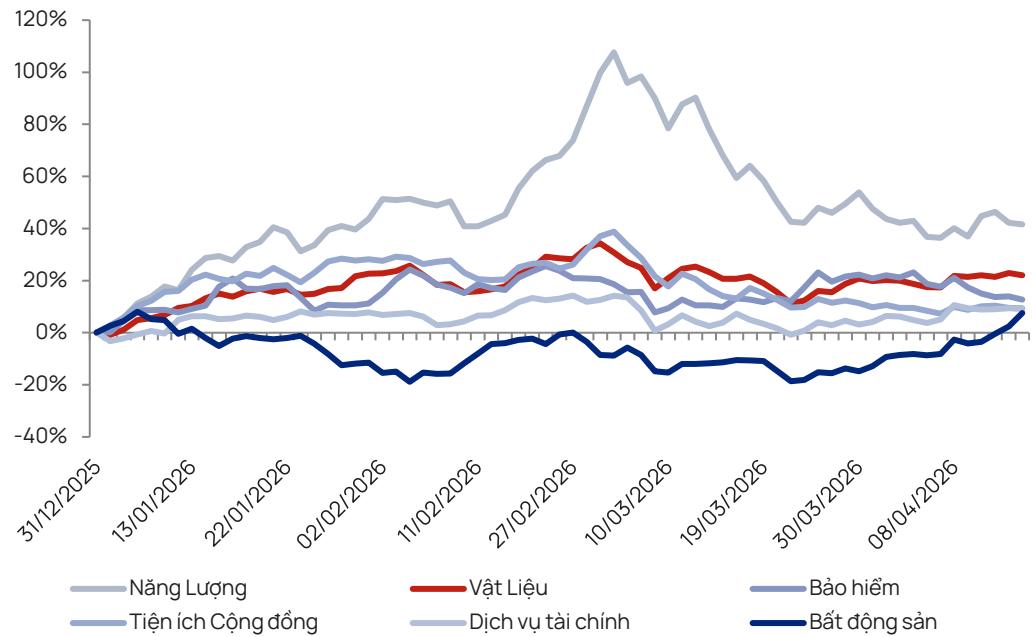


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

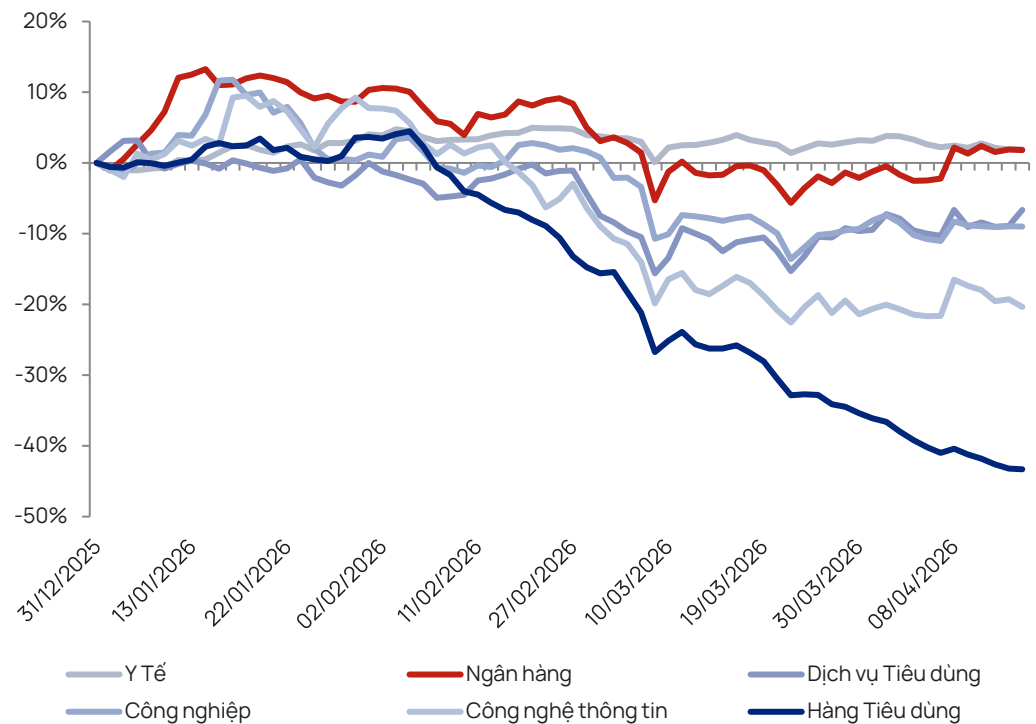
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



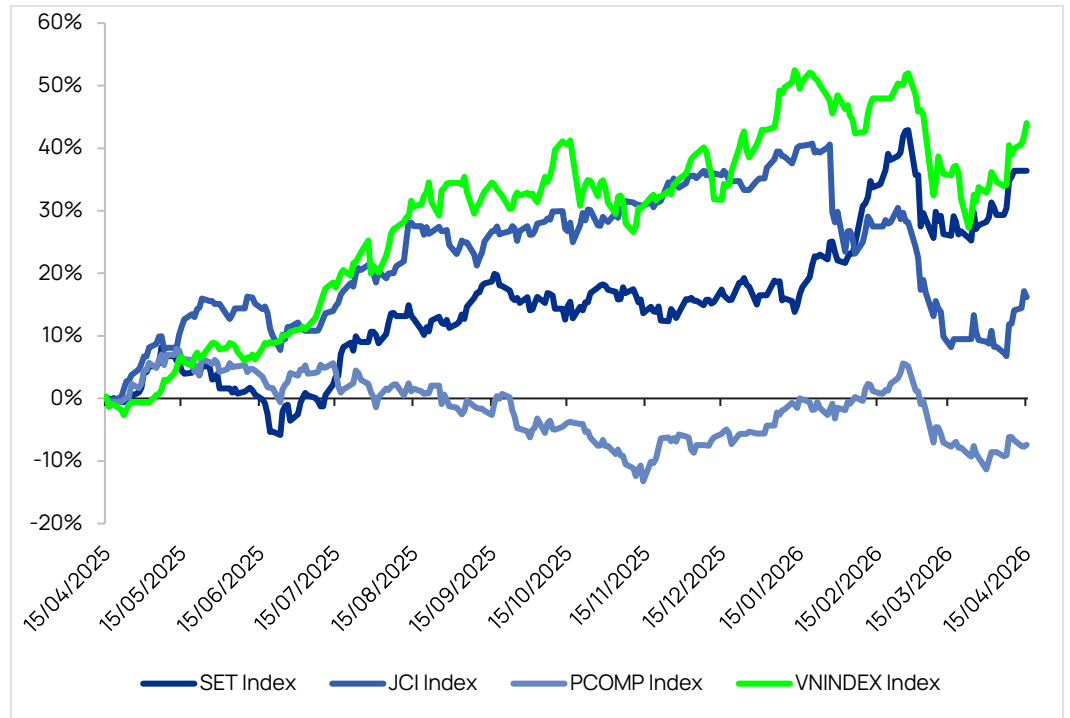
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



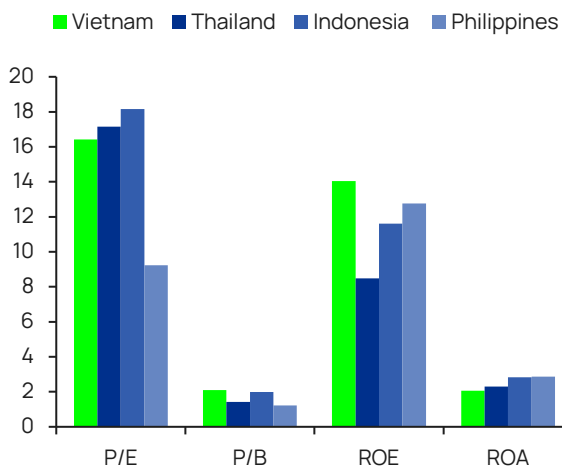
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	18,2	9,2	16,4
P/B	1,4	2,0	1,2	2,1
ROE (%)	8,5	11,6	12,8	14,0
ROA (%)	2,3	2,8	2,9	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	591,1	771,5	145,8	313,8
GTGD trung bình, tr USD	1.359,6	1.115,9	82,3	1.027,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	996,6	-2.178,1	43,5	-1.209,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	58,8	(69,2)	(33,8)	(61,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	6,28%	6,21%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.